

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2329/QĐ-BXD ngày 16 tháng 05 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An thành Công ty cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1100503295 ngày 05 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 10 năm 2014 với tổng số vốn điều lệ: 85.500.000.000 đồng.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: IDICO - Long An Investment Construction Joint Stock Company

Trụ sở chính: Đường số 1, Khu dân cư Trung tâm phường 6, phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Minh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Tiến	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
	Ông Võ Hữu Đức	Ủy viên
	Ông Lâm Minh Châu	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Tiến	Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Thiện	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lộc	Phó Giám đốc
	Ông Lê Văn Đây	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc 



Nguyễn Xuân Tiến
Giám đốc

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Số: 229/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue ink signature of Nguyễn Tiến Trình, written in a cursive style.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		233.224.135.202	180.725.104.048
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.259.916.854	11.303.449.555
1. Tiền	111		7.259.916.854	11.303.449.555
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.948.260.115	37.375.732.903
1. Phải thu khách hàng	131		33.203.441.586	29.597.834.757
2. Trả trước cho người bán	132		958.150.000	588.650.560
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	9.010.956.020	8.156.238.400
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.224.287.491)	(966.990.814)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	178.545.666.378	128.001.109.803
1. Hàng tồn kho	141		178.545.666.378	128.001.109.803
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.470.291.855	4.044.811.787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	441.273.267	209.962.355
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	5.029.018.588	3.834.849.432
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		119.482.147.846	157.073.693.678
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		112.452.536.264	150.089.347.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	14.821.109.085	15.697.337.532
- Nguyên giá	222		31.012.488.284	29.905.178.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.191.379.199)	(14.207.840.916)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.239.482.090	1.239.482.090
- Nguyên giá	228		1.239.482.090	1.239.482.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	96.391.945.089	133.152.527.557
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.810.000.000	6.810.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	6.810.000.000	6.810.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		219.611.582	174.346.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		64.148.021	20.345.521
3. Tài sản dài hạn khác	268		155.463.561	154.000.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		352.706.283.048	337.798.797.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		244.060.976.277	233.777.222.494
I- Nợ ngắn hạn	310		127.822.835.842	142.315.283.059
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	89.039.908.762	69.796.675.536
2. Phải trả người bán	312		15.679.239.235	11.696.193.817
3. Người mua trả tiền trước	313		2.943.524.000	3.889.503.908
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	2.083.162.888	41.516.514.362
5. Phải trả người lao động	315		560.011.732	536.970.435
6. Chi phí phải trả	316	5.12	2.912.664.426	1.298.997.858
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.13	14.236.521.655	13.137.950.677
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		367.803.144	442.476.466
II- Nợ dài hạn	330		116.238.140.435	91.461.939.435
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	30.942.179.435	29.212.739.435
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	85.295.961.000	62.249.200.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		108.645.306.771	104.021.575.232
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	108.645.306.771	104.021.575.232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.500.000.000	85.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.000.000.000	9.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.042.907.420	1.042.907.420
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.224.326.942	3.079.192.942
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.413.061.686	2.648.922.357
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.465.010.723	2.750.552.513
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		352.706.283.048	337.798.797.726

Người lập

Kế toán trưởng

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Phạm Quốc Tài

Nguyễn Đức Tiên

Nguyễn Xuân Tiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	120.771.913.863	136.783.873.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	120.771.913.863	136.783.873.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	96.772.695.806	120.130.474.541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		23.999.218.057	16.653.398.856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.413.374.301	2.784.180.022
7. Chi phí tài chính	22	5.20	5.243.885.673	4.280.416.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.243.885.673	4.280.416.165
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	6.934.419.473	8.539.414.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	6.265.329.843	4.999.937.175
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.968.957.369	1.617.811.005
11. Thu nhập khác	31	5.23	61.697.468	1.440.237.805
12. Chi phí khác	32	5.23	177.774.125	1.514.115.617
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(116.076.657)	(73.877.812)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.852.880.712	1.543.933.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	1.559.587.502	872.460.008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.293.293.210	671.473.185
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	619	79

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Quốc Tài

Nguyễn Đức Tiên



Nguyễn Xuân Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	6.852.880.712	1.543.933.193
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	2	1.150.934.216	1.073.922.294
- Các khoản dự phòng	3	257.296.677	539.459.919
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(411.841.019)	(2.657.417.201)
- Chi phí lãi vay	6	5.243.885.673	4.176.497.471
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	13.093.156.259	4.676.395.676
- Tăng các khoản phải thu	9	(6.548.420.716)	(3.325.937.738)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	875.920.603	33.165.170.605
- Tăng các khoản phải trả	11	(35.314.659.368)	(20.538.257.694)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(275.113.412)	1.360.874.376
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.347.254.466)	(12.546.443.019)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(872.460.008)	(698.619.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	85.903
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(219.807.322)	(537.931.341)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(34.608.638.430)</i>	<i>1.555.337.646</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(12.135.266.933)	(30.776.452.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	46.363.636	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.014.800	2.586.163.593
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(11.724.888.497)</i>	<i>(28.190.288.544)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.530.408.493	98.360.662.608
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.240.414.267)	(71.655.084.017)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.597.493.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>42.289.994.226</i>	<i>25.108.085.191</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50	<i>(4.043.532.701)</i>	<i>(1.526.865.707)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.303.449.555	12.830.315.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.259.916.854	11.303.449.555

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền dùng để mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 2.799.333.546 VND, là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Quốc Tài

Nguyễn Đức Tiến

Nguyễn Xuân Tiến

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2329/QĐ-BXD ngày 16/05/2005 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư và Xây dựng Long An thành Công ty cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1100503295 ngày 05 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 10 năm 2014 với tổng vốn điều lệ: 85.500.000.000 đồng.

<u>Stt</u>	<u>Tên cổ đông</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số cổ phần</u>
1.	Vốn Nhà nước	51%	4.360.500
2.	Cổ đông khác	49%	4.189.500

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: IDICO - Long An Investment Construction Joint Stock Company

Trụ sở chính: Đường số 1, khu dân cư trung tâm phường 6, thành phố Tân An, Long An.

Số lao động bình quân năm 2014: 308 người (năm 2013: 380 người)

1.2 Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO - Nhà máy Vật liệu Xây dựng Tuynel Đức Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2006 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000114 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 10/4/2006.

Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO - Xí nghiệp khai thác và kinh doanh Vật liệu Xây dựng IDICO - LINCO được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 29/10/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 24/12/2007.

Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư IDICO - LINCO được thành lập và hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 1100503295-006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 20/05/2009.

Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - Ban Quản lý dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6 - Thành phố Tân An được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 15/03/2008 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đơn vị phụ thuộc số 5013000209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 19/03/2008.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO, thành lập và hoạt động theo Quyết định số 95/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 1100503295-007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 02/10/2014.

1.3 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Đầu tư xây dựng phát triển: hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung, nhà và đô thị, các dự án phát triển công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp điện - nước;
- Thi công xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, thủy điện, bưu chính viễn thông, hạ tầng, đường dây - trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt : máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại phục vụ công tác xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng và phát triển đô thị;
- Kinh doanh: hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dân cư tập trung, nhà và đô thị, các dự án phát triển công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp điện - nước;
- Khai thác, chế biến, sản xuất: vật tư- nguyên liệu - nhiên liệu - vật liệu xây dựng, trang trí nội - ngoại thất;
- Tư vấn thiết kế xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt phân điện và thiết bị điện công trình;
- Thẩm định thiết kế dự toán, môi giới và sàn giao dịch bất động sản;
- Khảo sát, đo đạc, khoan thăm dò địa hình, địa chất, lập bản vẽ địa hình địa chất;
- Lập dự án đầu tư, tư vấn quản lý xây dựng;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, trang trí nội, ngoại thất, hoàn thiện;
- Tư vấn đấu thầu xây dựng, thẩm định, định giá công trình xây dựng, thẩm tra thiết kế dự toán;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công tác và công trình xây dựng.
- Cho thuê kho, bãi.
- San lấp mặt bằng.
- Kinh doanh Khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư tập trung; thi công xây dựng các công trình; kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm 2014, có 11.654.886.443 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Kinh doanh, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản, và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.098.891.529	729.727.386
Tiền gửi ngân hàng	6.161.025.325	10.573.722.169
Tổng	7.259.916.854	11.303.449.555

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	3.020.390.328	3.020.390.328
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 10 IDICO	968.674.668	968.674.668
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO	3.088.608.011	3.088.608.011
Thu bồi thường thiệt hại	1.327.210.013	500.814.755
Thù lao Hội đồng quản trị	246.000.000	216.000.000
Phải thu khác	360.073.000	361.750.638
Tổng	9.010.956.020	8.156.238.400

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.172.270	138.172.270
Công cụ dụng cụ	2.977.410	3.200.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.792.025.780	15.236.000.248
Thành phẩm	-	34.725.610
Hàng hoá	2.995.437.062	3.748.633.577
Hàng hóa bất động sản	164.617.053.856	108.840.378.098
Tổng	178.545.666.378	128.001.109.803

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí bảo lãnh thanh toán hợp đồng mua thép	126.527.777	152.083.333
Chi phí tiếp thị dự án KDCTTMR P6	264.745.490	-
Chi phí khác	50.000.000	57.879.022
Tổng	441.273.267	209.962.355

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	1.396.994.791
Tạm ứng	4.879.018.588	2.287.854.641
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	150.000.000
Tổng	5.029.018.588	3.834.849.432

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LONG AN - IDICO
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	19.709.083.762	4.683.052.969	2.408.999.870	3.104.041.847	29.905.178.448
Tăng trong năm	133.740.000	-	1.304.842.455	-	1.438.582.455
Mua trong năm	-	-	1.304.842.455	-	1.304.842.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	133.740.000	-	-	-	133.740.000
Giảm trong năm	212.225.000	119.047.619	-	-	331.272.619
Thanh lý, nhượng bán	212.225.000	119.047.619	-	-	331.272.619
Số dư tại 31/12/2014	19.630.598.762	4.564.005.350	3.713.842.325	3.104.041.847	31.012.488.284
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	6.948.354.841	2.708.478.976	2.162.522.257	2.388.484.842	14.207.840.916
Tăng trong năm	1.120.002.427	467.367.546	376.898.519	350.542.410	2.314.810.902
Khấu hao trong năm	1.120.002.427	467.367.546	376.898.519	350.542.410	2.314.810.902
Giảm trong năm	212.225.000	119.047.619	-	-	331.272.619
Thanh lý, nhượng bán	212.225.000	119.047.619	-	-	331.272.619
Số dư tại 31/12/2014	7.856.132.268	3.056.798.903	2.539.420.776	2.739.027.252	16.191.379.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	12.760.728.921	1.974.573.993	246.477.613	715.557.005	15.697.337.532
Tại 31/12/2014	11.774.466.494	1.507.206.447	1.174.421.549	365.014.595	14.821.109.085

Trong đó:

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 7.454.048.773 VND (năm 2013: 8.072.157.985 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.473.996.631 VND (năm 2013: 1.339.838.912 VND).

5.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không tính khấu hao.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.057.105.992 đồng (quyền sử dụng đất tại trụ sở của Công ty).

5.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Phát sinh trong năm

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	133.152.527.557	175.855.131.407
Tăng trong năm	32.589.272.078	84.993.752.256
Kết chuyển tăng tài sản hữu hình	133.740.000	326.699.254
Giảm khác trong năm	69.349.854.546	127.369.656.852
Tại ngày 31 tháng 12	96.391.945.089	133.152.527.557

Số dư chi tiết theo từng công trình

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6 (*)	85.351.796.450	126.378.519.406
Dự án mỏ sét	870.595.149	1.557.724.449
Dự án mặt bằng khu xử lý nước thải	144.167.400	144.167.400
Nhà máy Tuynel Đức Hòa	5.115.178.302	5.072.116.302
Khu công nghiệp Hữu Thạnh - Đức Hòa	171.254.727	-
Dự án nhà ở thu nhập thấp	4.738.953.061	-
Dự án KDC TT P6	-	-
Tổng	96.391.945.089	133.152.527.557

(*) Dự án Khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6 Thành phố Tân An, Tỉnh Long An có phát sinh khoản tiền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 1517/TB-CT ngày 01/12/2011 của Cục thuế tỉnh Long An với tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước là 107.796.759.000 đồng. Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền này vào chi phí đầu tư của dự án.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, Công ty còn phải nộp tiền sử dụng đất cho Ngân sách Nhà nước là 38.656.442.000 đồng. Trong năm 2014, Công ty đã thực hiện nộp đủ khoản tiền nêu trên. Hiện tại, Công ty đang phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh giảm số tiền sử dụng đất của dự án, số tiền sử dụng đất thực tế phải nộp có thể thay đổi phụ thuộc vào Quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2014, Công ty đã nhập kho thành phẩm đất kinh doanh, và kết chuyển sang khoản mục hàng hóa bất động sản với số tiền là 66.023.534.160 đồng.

5.9 Đầu tư dài hạn khác

Số dư chi tiết theo từng khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014	.01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Long An	60.000.000	60.000.000
Tổng	6.810.000.000	6.810.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Tên công ty đầu tư khác	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	Long An	7,5%	7,5%	Đầu tư khu công nghiệp, khu chế xuất
Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Long An	Long An	6%	6%	Kiểm định chất lượng công trình xây dựng,...

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	52.839.908.762	44.796.675.536
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An	52.292.908.762	44.796.675.536
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An (*)	547.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.200.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (xem thuyết minh tại 5.15)	30.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An (Xem thuyết minh tại 5.15)	6.200.000.000	5.000.000.000
Tổng	89.039.908.762	69.796.675.536

Trong đó:

(*) Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay giữa Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An theo hợp đồng tín dụng số 02/2014/HD ngày 17 tháng 06 năm 2014. Mức dư nợ tối đa với số tiền là 55.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn rút vốn của hợp đồng là đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2015. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là trụ sở chính của Công ty theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐTC ngày 18/08/2010, giá trị tài sản đảm bảo là 17.363.000.000 đồng; Và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	365.670.726	1.956.550.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.559.587.502	872.460.008
Thuế tài nguyên	85.500.000	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	38.656.442.000
Các loại thuế khác	43.904.660	31.061.818
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	28.500.000	-
Tổng	2.083.162.888	41.516.514.362

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình nhà thiếu nhi Long An - Khối nhà chính	-	1.298.997.858
Công trình Đường Hùng Vương - DA KDC TT P6	1.252.037.498	-
Công trình Trường giao đường số 4	1.660.626.928	
Tổng	2.912.664.426	1.298.997.858

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn BHXH, BHYT, BHTN	81.446.948	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	5.584.850.100	6.080.350.100
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	351.457.512	311.756.082
Các đội xây dựng Nguyễn Anh Tuấn	6.832.497.601	5.124.243.689
Cổ tức phải trả	571.730.671	571.730.671
Phải trả khác	484.831.300	502.693.600
	329.707.523	315.331.375
Tổng	14.236.521.655	13.137.950.677

5.14 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (1)	17.930.773.120	17.930.773.120
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (2)	7.297.136.315	7.297.136.315
Khách hàng góp vốn dự án Khu dân cư trung tâm mở rộng Phường 6 (3)	3.914.270.000	3.384.830.000
Ký quỹ thuê Nhà máy Vật liệu Xây dựng Tuynel Đức Hoà	1.800.000.000	600.000.000
Tổng	30.942.179.435	29.212.739.435

(1) Căn cứ theo hợp đồng điều chỉnh hợp tác và kinh doanh số 27/2011/HĐHT ngày 24 tháng 06 năm 2011 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO ("IDICO-LINCO") và Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO ("IDICO-IDI") về việc hợp tác đầu tư và kinh doanh "Dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An". Dự án có thông tin cụ thể như sau:

Tổng mức đầu tư dự án	724.135.957.316
Trong đó, cơ cấu vốn được xác định:	
70% vốn huy động hợp pháp	506.895.170.121
30% vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO và Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng IDICO	217.240.787.195
<i>bao gồm:</i>	
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO (70%)</i>	<i>152.068.551.037</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng IDICO (30%)</i>	<i>65.172.236.159</i>
Tại ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng IDICO đã góp	17.930.773.120

(2) Đây là khoản phải trả cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên do việc phân bổ lại giá vốn của đất nền dự án Khu dân cư trung tâm phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 30 tháng 09 năm 2013 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

(3) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 37/NQ-HĐQT, Công ty đã thực hiện huy động vốn góp của Khách hàng để đầu tư xây dựng dự án Khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6 - TP Tân An. Đến ngày 31/12/2014 số tiền khách hàng đã góp vốn là 3.914.270.000 đồng.

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	78.245.961.000	53.999.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	78.245.961.000	55.999.200.000
Vay tổ chức phi tín dụng	7.050.000.000	6.250.000.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An (*)	7.050.000.000	6.250.000.000
Tổng	85.295.961.000	62.249.200.000

(*) Công ty vay dài hạn của Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Long An theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011.HĐTD ngày 20 tháng 01 năm 2011 và phụ lục hợp đồng số 15/PL.HĐTD.2012 ngày 21/08/2012. Trị giá hợp đồng vay: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 5 năm. Thời hạn ân hạn: 1 năm; Lãi suất nợ trong hạn: 10,6%/năm. Khi Nhà nước có quyết định điều chỉnh lãi suất thì lãi suất đối với phần vốn vay đã giải ngân, tính theo lãi suất 10.6%/năm, đối với phần vốn chưa giải ngân thì lãi suất được tính theo mức điều chỉnh của Nhà nước tại từng thời điểm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất nợ trong hạn. Mục đích vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư xây dựng hạng mục: hệ thống thoát nước, hệ thống giao thông; Đảm bảo tiền vay: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất diện tích 2.731 m2 với tổng giá trị tài sản đảm bảo: 23.350.050.000 đồng. Kỳ hạn trả nợ: 6 tháng/lần, mức trả nợ trong mỗi kỳ: 2.500.000.000 đồng. Thời điểm bắt đầu trả nợ: Sau 1 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu.

(**) Hợp đồng vay dài hạn giữa Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An và Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An - IDICO theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 02/12/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 10/02/2012. Mục đích: Đầu tư xây dựng khu dân cư trung tâm mở rộng phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Trị giá hợp đồng vay: 140.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 41,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án. Thời hạn vay là 60 tháng. Thời hạn ân hạn: 18 tháng; Lãi suất được thông báo tại thời điểm giải ngân. Lãi suất vay được điều chỉnh bán niên vào ngày 01 tháng 01 và ngày 01 tháng 7 hàng năm. Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất nợ trong hạn. Lịch trả nợ: 3 tháng trả 1 kỳ, từ quý 1/2014 đến hết quý 2/2015 mỗi kỳ trả số tiền 5.000.000.000 đồng, từ quý 3/2015 mỗi kỳ trả 10.000.000.000 đồng. Đảm bảo tiền vay: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐTC ngày 18/08/2010 ký giữa Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO với ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long An với giá trị tài sản đảm bảo: 19.316.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/538897/HĐBĐ ngày 21/05/2014, thế chấp giấy chứng nhận đất số BP465803 giá trị 97.000.000.000 đồng; Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 01/2013/HĐTC ngày 8/10/2013 thế chấp quyền sử dụng đất số BM 201288 giá trị 95.000.000.000 đồng.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	2.873.965.942	2.563.133.857	2.832.147.328	103.812.154.547
Tăng trong năm	-	-	-	205.227.000	102.614.000	671.473.185	979.314.185
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	671.473.185	671.473.185
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	205.227.000	102.614.000	-	307.841.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	16.825.500	753.068.000	769.893.500
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	513.068.000	513.068.000
Giảm khác	-	-	-	-	16.825.500	240.000.000	256.825.500
Số dư tại 31/12/2013	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	3.079.192.942	2.648.922.357	2.750.552.513	104.021.575.232
Số dư tại 01/01/2014	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	3.079.192.942	2.648.922.357	2.750.552.513	104.021.575.232
Tăng trong năm	-	-	-	145.134.000	72.567.000	5.293.293.210	5.510.994.210
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	5.293.293.210	5.293.293.210
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	145.134.000	72.567.000	-	217.701.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	308.427.671	578.835.000	887.262.671
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	362.835.000	362.835.000
Giảm khác	-	-	-	-	308.427.671	216.000.000	524.427.671
Số dư tại 31/12/2014	85.500.000.000	9.000.000.000	1.042.907.420	3.224.326.942	2.413.061.686	7.465.010.723	108.645.306.771

Trong năm 2014, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.550.000	8.550.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	8.550.000	8.550.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	8.550.000	8.550.000
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	<u>8.550.000</u>	<u>8.550.000</u>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	45.943.623.944	50.932.462.169
Doanh thu kinh doanh bất động sản	32.965.054.934	44.680.988.238
Doanh thu xây lắp	36.801.175.133	40.980.217.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.555.507.422	190.205.294
Doanh thu khác	3.506.552.430	-
Tổng	<u>120.771.913.863</u>	<u>136.783.873.397</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>120.771.913.863</u>	<u>136.783.873.397</u>

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán hàng hóa	43.702.141.615	49.700.836.789
Giá vốn kinh doanh bất động sản	16.896.642.296	31.941.299.824
Giá vốn xây lắp	32.241.430.391	38.357.808.064
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.451.243.589	130.529.864
Giá vốn khác	2.481.237.915	-
Tổng	<u>96.772.695.806</u>	<u>120.130.474.541</u>

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.014.800	310.607.632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.289.703.577
Lãi bán hàng trả chậm và chiết khấu thanh toán	1.049.359.501	1.183.868.813
Tổng	<u>1.413.374.301</u>	<u>2.784.180.022</u>

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	5.243.885.673	4.280.416.165
Tổng	5.243.885.673	4.280.416.165

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên	3.439.311.205	2.763.796.679
Chi phí khấu hao TSCĐ	792.303.349	996.527.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.734.351	278.165.272
Chi phí bằng tiền khác	2.427.070.568	4.500.924.920
Tổng	6.934.419.473	8.539.414.533

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.776.478.953	3.463.715.365
Chi phí vật liệu quản lý	454.634.932	186.865.158
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.953.156	22.857.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	358.630.867	77.394.632
Thuế, phí và lệ phí	12.149.897	20.183.570
Chi phí dự phòng	736.903.153	580.962.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.031.685	247.030.667
Chi phí bằng tiền khác	522.547.200	400.927.419
Tổng	6.265.329.843	4.999.937.175

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thu từ quyết toán giao việc các công trình	-	24.114.575
Thu hồi nợ khó đòi (Vũ)	-	11.771.000
Thu từ cho thuê mặt bằng	-	200.023.250
Thu nhập từ dự án Khu dân cư trung tâm phường 6	-	1.057.105.992
Xử lý kết quả kiểm kê	-	20.843.370
Thu thanh lý tài sản	46.363.636	-
Thu nhập khác	15.333.832	126.379.618
Tổng	61.697.468	1.440.237.805
<i>Chi phí khác</i>		
Thanh lý dự án khai thác cát	-	180.723.637
Chi phí theo quyết toán bệnh viện Tân Thành	-	1.272.511.629
Xử lý kết quả kiểm kê	-	60.880.351
Chi thanh lý tài sản	3.200.000	-
Các chi phí khác	174.574.125	-
Tổng	177.774.125	1.514.115.617
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(116.076.657)	(73.877.812)

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.852.880.712	1.543.933.193
- Kinh doanh bất động sản	7.089.034.101	3.531.791.219
- Kinh doanh khác	(236.153.389)	(1.987.858.026)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	202.687.379
- Chi phí không được trừ	-	202.687.379
Các khoản điều chỉnh giảm	-	1.370.064.953
- Cổ tức được nhận	-	1.289.703.577
- Thu nhập bất động sản đã chịu thuế	-	80.361.376
Thu nhập chịu thuế	6.852.880.712	376.555.619
- Kinh doanh bất động sản	7.089.034.101	3.489.840.030
- Kinh doanh khác	(236.153.389)	(3.113.284.411)
Thu nhập tính thuế	7.089.034.101	3.489.840.030
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.559.587.502	872.460.008

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.293.210	671.473.185
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.293.293.210	671.473.185
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.550.000	8.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>619</u>	<u>79</u>

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.828.737.596	31.259.316.481
Chi phí nhân công	17.849.847.082	20.827.875.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.314.810.902	2.344.092.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.528.383.804	1.331.884.561
Chi phí khác bằng tiền	4.375.293.027	5.502.998.636
Tổng	<u>53.897.072.411</u>	<u>61.266.167.818</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng thành viên	Lương, thưởng và thù lao	2.142.458.668	2.025.792.966

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch mua			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - IDICO -TNHH MTV	Công ty mẹ	-	7.420.336.315
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PT VL IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	328.542.788	566.855.120
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	7.744.836.000	2.644.925.000
Tổng		8.073.378.788	10.632.116.435

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giao dịch bán			
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	717.775.928	-
Công ty Cổ phần ĐTXD Số 10 IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	890.250.920	1.867.807.698
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	856.606.163	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	7.710.913.612	5.888.862.825
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa-VT	Đơn vị cùng TCT IDICO	1.040.854.656	-
Công ty CP Đầu tư XD Dầu khí IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	1.970.624.868	623.279.958
Tổng		13.187.026.147	8.379.950.481

Handwritten signature in red ink.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
<u>Số dư phải thu</u>			
Công ty Cổ phần ĐTXD Số 10 IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	968.674.668	1.867.406.856
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	8.221.248	8.221.248
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	3.088.608.011	4.157.683.855
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hòa-VT	Đơn vị cùng TCT IDICO	389.273.932	(651.580.724)
Công ty CP Đầu tư XD dầu khí IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	482.554.827	323.279.958
Tổng		4.937.332.686	5.705.011.193
<u>Phải trả nhà cung cấp</u>			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - IDICO - TNHH MTV	Công ty mẹ	12.707.412.290	13.377.486.415
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	27.500.000	316.887.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	-	18.195.698.120
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	118.012.642	118.012.642
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PT VL IDICO	Đơn vị cùng TCT IDICO	-	219.366.948
Tổng		12.852.924.932	32.227.451.125



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản, và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế.

Đơn vị tính: VND

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà máy VLXD tunnel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	4.428.329.434	1.248.573.885	761.061.174	10.498.855.129	-	16.936.819.622
Xây dựng cơ bản dở dang	1.701.891.849	-	-	131.450.635.708	-	133.152.527.557
Các khoản phải thu	1.902.819.697	9.118.071.823	17.797.104.732	5.848.640.944	16.120.248	34.682.757.444
Hàng tồn kho	176.097.880	3.748.633.577	14.948.582.195	108.840.378.098	287.418.053	128.001.109.803
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	25.025.583.300
Tổng tài sản	8.209.138.860	14.115.279.285	33.506.748.101	256.638.509.879	303.538.301	337.798.797.726
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	8.800.000	2.643.710.124	12.749.750.900	67.869.181.435	155.640.280	83.427.082.739
Phải trả tiền vay	4.005.493.478	10.451.469.520	30.165.243.081	87.249.200.000	174.469.457	132.045.875.536
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	18.304.264.219
Tổng nợ phải trả	4.014.293.478	13.095.179.644	42.914.993.981	155.118.381.435	330.109.737	233.777.222.494



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD tunnel Đứcc Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	5.399.910.141	45.532.552.028	40.980.217.696	44.680.988.238	190.205.294	136.783.873.397
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.691.557.088)	(520.575.217)	349.285.127	5.006.468.758	(29.574.432)	3.114.047.148
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.691.557.088)	(520.575.217)	349.285.127	5.006.468.758	(29.574.432)	3.114.047.148
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	1.185.969.365	-	-	-	1.185.969.365
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (không phân bổ)	-	-	-	-	-	1.598.210.657
Chi phí tài chính	(544.135.219)	(855.655.416)	(1.352.535.137)	(1.474.677.539)	(53.412.854)	(4.280.416.165)
Thu nhập/ (lỗ) khác	(40.036.981)	236.023.250	-	-	-	195.986.269
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)	-	-	-	-	-	(269.864.081)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.275.729.288)	45.761.982	(1.003.250.010)	3.531.791.219	(82.987.286)	1.543.933.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(872.460.008)
Lợi nhuận trong năm						671.473.185

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD tunnel Đứcc Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	3.697.367.638	892.150.791	626.329.907	10.844.742.839	-	16.060.591.175
Xây dựng cơ bản dở dang	1.014.762.549	-	-	95.377.182.540	-	96.391.945.089
Các khoản phải thu	1.987.935.223	6.850.967.932	22.138.047.697	6.529.114.361	220.169.248	37.726.234.461
Hàng tồn kho	141.149.680	2.995.437.062	10.792.025.780	164.617.053.856	-	178.545.666.378
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	23.981.845.945
Tổng tài sản	6.841.215.090	10.738.555.785	33.556.403.384	277.368.093.596	220.169.248	352.706.283.048
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	-	4.480.070.200	12.860.599.870	30.942.179.435	223.360.302	48.506.209.807
Phải trả tiền vay	1.748.637.760	7.322.930.225	43.768.340.777	121.495.961.000	-	174.335.869.762
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	21.218.896.708
Tổng nợ phải trả	1.748.637.760	11.803.000.425	56.628.940.647	152.438.140.435	223.360.302	244.060.976.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nhà máy VLXD tunnel Đức Hoà	Xí nghiệp Khai thác và KD VLXD	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	3.506.552.430	45.943.623.944	36.801.175.133	32.965.054.934	1.555.507.422	120.771.913.863
Kết quả kinh doanh bộ phận	761.677.863	(1.240.800.345)	2.122.116.462	9.076.276.923	80.885.338	10.800.156.241
Trừ: Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	761.677.863	(1.240.800.345)	2.122.116.462	9.076.276.923	80.885.338	10.800.156.241
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	1.049.359.501	-	-	-	1.049.359.501
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (không phân bổ)	-	-	-	-	-	363.327.300
Chi phí tài chính	-	(1.016.243.409)	(2.218.496.868)	(1.987.242.822)	-	(5.221.983.099)
Chi phí tài chính (không phân bổ)	-	-	-	-	-	(21.902.574)
Thu nhập/ (lỗ) khác	-	-	-	-	-	1.620.656
Thu nhập/ (lỗ) khác (không phân bổ)	-	-	-	-	-	(117.697.313)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	761.677.863	(1.207.684.253)	(96.380.406)	7.089.034.101	80.885.338	6.852.880.712
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(1.559.587.502)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	5.293.293.210

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.259.916.854	11.303.449.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.990.110.115	36.787.082.343
Đầu tư tài chính dài hạn	6.810.000.000	6.810.000.000
Tài sản tài chính khác	305.463.561	304.000.978
Tổng	55.365.490.530	55.204.532.876
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	174.335.869.762	132.045.875.536
Phải trả người bán và phải trả khác	60.857.940.325	54.046.883.929
Chi phí phải trả	2.912.664.426	1.298.997.858
Tổng	238.106.474.513	187.391.757.323

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

12/2014
3/14
C
NA
1/11

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	29.915.760.890	30.942.179.435	60.857.940.325
Chi phí phải trả	2.912.664.426	-	2.912.664.426
Các khoản vay	89.039.908.762	85.295.961.000	174.335.869.762
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.834.144.494	29.212.739.435	54.046.883.929
Chi phí phải trả	1.298.997.858	-	1.298.997.858
Các khoản vay	69.796.675.536	62.249.200.000	132.045.875.536

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.259.916.854	-	7.259.916.854
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.990.110.115	-	40.990.110.115
Đầu tư tài chính khác	-	6.810.000.000	6.810.000.000
Tài sản tài chính khác	150.000.000	155.463.561	305.463.561
Tại 01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.303.449.555	-	11.303.449.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.787.082.343	-	36.787.082.343
Đầu tư tài chính khác	-	6.810.000.000	6.810.000.000
Tài sản tài chính khác	150.000.000	154.000.978	304.000.978

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Phạm Quốc Tài

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Tiến

Long An, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Xuân Tiến

